

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29/4/2021

“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Bê.

Bà Lê Thị Minh Khánh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:** Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 29/4/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 156/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 ( Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Tân Mới, xã Tân D, huyện Lạng G, tỉnh B.

**- Bị đơn:** Chị Vũ Thị B, sinh năm 1991

HKTT: thôn Tân Mới, xã Tân D, huyện Lạng G, tỉnh B.

Hiện đang lao động tại Hàn Quốc nhưng không rõ địa chỉ.

( Vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Vũ Thị B trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 26/5/2011 tại UBND xã Tân D, huyện Lạng G, tỉnh B . Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng chưa tìm hiểu kỹ về nhau nên không có sự thông cảm hòa hợp trong tính cách, quan điểm sống. Anh chị đã có quá trình sống ly thân với nhau mỗi người ở một nơi. Chị B đã về nhà mẹ đẻ ở thôn Thanh Giã, xã Tam D, huyện Lục N, tỉnh B. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn chị Vũ Thị B.

- Về con chung: anh và chị Vũ Thị B có 01 con chung là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 06/6/2013. Hiện nay con chung đang sống cùng anh N. Sau khi ly hôn anh và chị B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh và chị Vũ Thị B không có tài sản chung gì và không nợ nần ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn là Chị Vũ Thị B hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Vũ Thị B.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua chị gái của chị Vũ Thị B là bà chị Vũ Thị Nh, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn Đông Thịnh, xã Tam D, huyện Lục N, tỉnh B có quan điểm trình bày như sau:

Bà là chị gái của chị B có địa chỉ như trên. Hiện nay em bà đang đi lao động tại Hàn Quốc nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hiện nay bố mẹ bà đã cao tuổi và sức khỏe kém nên không thể làm việc với Tòa án được đề nghị Tòa án ghi lời trình bày của bà. Về địa chỉ của em bà ở bên nước ngoài là ở Hàn Quốc, cụ thể bà không rõ.

Tòa án yêu cầu gia đình bà thông báo để chị B gửi quan điểm về cho Tòa án thì gia đình từ chối thực hiện.

Về việc anh N xin ly hôn thì em bà có trao đổi là:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B không đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Đơn khởi kiện anh N viết là không đúng sự thật vì chị B trước khi chuẩn bị đi thì chị B có đem con lên nhà bà gửi để cho cháu học hành còn chị B lại quay lại nhà chồng để ở chứ chị B không ở nhà ngoại một ngày nào. Về con chung: anh N và chị B có 01 con chung là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 06/6/2013. Hiện nay con chung đang ở với anh N. Chị B không đồng ý ly hôn, nhưng trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị B và anh N thì chị B đề nghị được nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn N xin vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Vũ Thị B vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Vũ Thị B. Về con chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ chung: các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn N là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn đối với chị Vũ Thị B. Bị đơn là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Địa chỉ: Thôn Tân Mới, xã Tân D, huyện Lạng G, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 21869/QLXNC- P5 ngày 23/11/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Vũ Thị B đã xuất cảnh ra nước lần gần nhất là ngày 14/12/2018 chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị Vũ Thị B. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “tranh chấp hôn

nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Chị Vũ Thị B vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Vũ Thị B cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Vũ Thị B theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Vũ Thị B, anh Nguyễn Văn N.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo như anh N trình bày: Anh kết hôn với chị Vũ Thị B trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 26/5/2011 tại UBND xã Tân D, huyện Lạng G, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng chưa tìm hiểu kỹ về nhau nên không có sự thông cảm hòa hợp trong tính cách, quan điểm sống. Anh chị đã có quá trình sống ly thân với nhau mỗi người ở một nơi. Chị B đã về nhà mẹ đẻ ở thôn Thanh Giã, xã Tam D, huyện Lục N, tỉnh B.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị B là hợp pháp. Hiện nay vợ chồng mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị B đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Vũ Thị B.

[4]. Về con chung:

Anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị B có một con chung là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 06/6/2013. Hiện nay con chung đang sống cùng anh N. Sau khi ly hôn anh N đề nghị tự vợ chồng anh thỏa thuận về con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung là cháu N cũng có nguyện vọng được ở với bố. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

Trường hợp Chị Vũ Thị B về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn N được ly hôn chị Vũ Thị B.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000829 ngày 03/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Nguyễn Văn N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Vũ Thị B hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được

tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn N cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

**Nơi nhân:**

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Tân D, huyện Lạng G.
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Hà**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Minh Khánh   Ngô Văn Bê**

**Trần Thị Hà**

